

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam Quý II, 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QII, 2015	QII, 2016	So cùng kỳ (%)
1	Vốn thực hiện	triệu USD	6.300	7.250	115,1
2	Vốn đăng ký	triệu USD	5.493,4	11.284,7	205,4
2.1.	Đăng ký cấp mới	triệu USD	3.839,2	7.496,9	195,3
2.2.	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	1.654,2	3.787,8	229,0
3	Số dự án				
3.1	Cấp mới	dự án	757	1.145	151,3
3.2	Tăng vốn	lượt dự án	281	535	190,4
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	54.775	58.565	106,9
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	52.658	57.434	109,1
5	Nhập khẩu	triệu USD	48.142	47.296	98,2

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành (từ 01/01/2016 đến 20/06/2016)

STT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	488	4.991,82	405	3072,26	8.064,1
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	634,22	5	-29,45	604,8
3	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	120	355,38	17	206,91	562,3
4	Cấp nước và xử lý chất thải	7	394,16	1	0,21	394,4
5	Xây dựng	52	335,86	20	21,32	357,2
6	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	210,58	3	95,40	306,0

7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	215	190,01	36	109,83	299,8
8	Thông tin và truyền thông	90	51,23	10	217,99	269,2
9	Vận tải kho bãi	41	144,27	7	27,39	171,7
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	41,07	9	23,26	64,3
11	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1	59,22		0,00	59,2
12	Khai khoáng			1	37,15	37,2
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	16,83	4	12,69	29,5
14	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	32,04	6	-11,30	20,7
15	Hoạt động dịch vụ khác	2	15,60	6	0,78	16,4
16	Giáo dục và đào tạo	34	14,34	3	1,17	15,5
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	9,93		0,00	9,9
18	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	0,21	2	2,17	2,4
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	1	0,15			0,2
Tổng số		1.145	7.496,92	535	3.787,79	11.284,7

**Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức
(Tính từ 01/01/2016 đến 20/06/2016)**

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	988	6.531,37	493	3.276,9	9.808,3
2	Liên doanh	149	707,30	41	508,0	1.215,3
3	Hợp đồng hợp tác KD	7	215,25	1	2,8	218,1
4	Đầu tư theo BOT, BT, BTO	1	43,00			43,0
Tổng số		1.145	7.496,92	535	3.787,79	11.284,7

**Một số dự án FDI lớn nhất đầu tư vào Việt Nam
(từ ngày 01/01/2016 đến 20/06/2016)**

STT	Tên dự án	Đối tác	Địa điểm	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1.	Dự án LG Display Hải Phòng	Hàn Quốc	Hải Phòng	1.500
2.	Trung tâm nghiên cứu và phát triển Samsung	Hàn Quốc	Hà Nội	300
3.	nhà máy điện gió Hàn Quốc Trà Vinh (giai đoạn 2)	Hàn Quốc	Trà Vinh	247,6
4.	Dự án Midtown	Cayman Islands	HCM	225,62
5	nhà máy nước mặt Sông Đuống	Singapore	Hà Nội	224,3

**05 quốc gia có vốn đầu tư dẫn đầu tại Việt Nam
(từ ngày 01/01/2016 đến 20/06/2016)**

STT	Đối tác	Số dự án cấp mới	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Hàn Quốc	352	194	3.991,4
2	Nhật Bản	161	88	1.229,3
3	Singapore	86	33	1.129,0
4	Đài Loan	62	52	1.056,6
5	Hong Kong	63	23	680,7

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài